

Số: 01/BC-THPT.DBM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2026

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN** **NĂM 2025**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên trường:** Trường Trung học phổ thông Dương Bạch Mai

**2. Địa chỉ:** Tỉnh lộ 44A, ấp Tân Hội, xã Phước Hải, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 02543.506.381

- Email: [truong@thptduongbachmai.edu.vn](mailto:truong@thptduongbachmai.edu.vn)

- Cổng thông tin điện tử của nhà trường: <https://thptduongbachmai.edu.vn/>

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục:** là trường công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường**

##### **4.1 Sứ mạng:**

Nhà trường triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018, bảo đảm phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của học sinh. Chương trình được xây dựng và thực hiện thông qua những nội dung giáo dục phong phú, với các kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực và hiện đại, đáp ứng yêu cầu của xã hội ngày nay.

Tạo dựng được môi trường làm việc, học tập và rèn luyện Dân chủ - Kỷ cương - Trí tuệ - Đổi mới - Hạnh phúc để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân.

##### **4.2. Tầm nhìn:**

Trở thành một ngôi trường có chất lượng tốt, giáo dục những học sinh tốt về đạo đức, giỏi về trí lực, mạnh khỏe về thể chất, có kỹ năng sống tốt, trở thành những công dân toàn cầu; sẽ là nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên khẳng định bản thân.

##### **4.3. Mục tiêu:**

Giáo dục và giảng dạy cho học sinh nắm được kiến thức, kỹ năng cơ bản của tất cả các môn học phổ thông. Biết cách giải quyết các vấn đề một cách độc lập, sáng tạo; biết cách học và tự học. Có ý thức tự giác, thật thà, thân thiện, hoà nhập và chia sẻ. Có phong cách và lối sống đẹp phù hợp với truyền thống dân tộc và hiện đại.

Học để lãnh đạo – Học để sáng tạo – Học để trưởng thành, phát triển – Học để biết cảm thông chăm sóc.

### **5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:**

Trường THPT Dương Bạch Mai là đơn vị hành chính sự nghiệp công lập, trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh. Trường có chức năng tổ chức giảng dạy và giáo dục học sinh ở bậc trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường chính thức đi vào hoạt động và khai giảng năm học đầu tiên vào năm học 2006 – 2007. Kể từ đó, Trường THPT Dương Bạch Mai đã không ngừng phát triển về quy mô, chất lượng đào tạo và cơ sở vật chất, từng bước khẳng định vị thế trong hệ thống giáo dục phổ thông của thành phố.

### **6. Thông tin người đại diện pháp luật**

Họ và tên: Phạm Thị Ngọc Bích

Địa chỉ nơi làm việc: Ấp Tân Hội, xã Phước Hải, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0908645307

Email: phambich436@gmail.com

### **7. Tổ chức bộ máy**

a. Trường Trung học phổ thông Dương Bạch Mai được thành lập theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định số 1139/QĐ-SGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc sở Giáo dục và Đào tạo Bà Rịa - Vũng Tàu về việc công nhận Hội đồng trường Trường THPT Dương Bạch Mai nhiệm kỳ 2022 - 2027 gồm các thành viên sau đây:

<b>Stt</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1.	Phạm Thị Ngọc Bích	Hiệu trưởng/Bí thư chi bộ	Chủ tịch
2.	Trần Thị Nguyên An	Chủ tịch công đoàn	Thành viên
3.	Nguyễn Doãn Tiểu	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
4.	Phan Thị Huyền Dung	Tổ trưởng chuyên môn	Thư ký
5.	Nguyễn Thị Phương	Tổ trưởng văn phòng	Thành viên

<b>Stt</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
6.	Phạm Nhật Trường	Bí thư Đoàn trường	Thành viên
7.	Lương Thanh sơn	Đại diện chính quyền địa phương	Thành viên
8.	Ngô Hoàng Anh Tuấn	Trưởng Ban đại diện CMHS	Thành viên
9.	Nguyễn Thị Kim Ngân	Học sinh	Thành viên

**c. Các Quyết định bổ nhiệm:**

- Hiệu trưởng: Quyết định số 379/QĐ-SGDĐT ngày 11/07/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh;

- Phó Hiệu trưởng 1: Quyết định số 2245/QĐ-SGDĐT ngày 03/07/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh;

- Phó Hiệu trưởng 2: Quyết định số 2244/QĐ- SGDĐT ngày 03/07/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh;

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của trường được ban hành tại Quyết định số 321/QĐ-THPTDBM ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng trường THPT Dương Bạch Mai.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

+ Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

+ Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

+ Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

+ Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

+ Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **8. Các văn bản khác của nhà trường gồm:**

- Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường;
- Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường;
- Các quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;
- Hệ thống hồ sơ của nhà trường hằng năm được lưu trữ đầy đủ, khoa học, đúng theo quy định của Luật lưu trữ: Văn thư lưu trữ các văn bản hành chính. Kế toán lưu trữ các văn bản về tài chính, tài sản.

## **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

- Tổng số viên chức và người lao động: 55 người, trong đó:

Lãnh đạo: 3

Giáo viên: 45

Nhân viên: 4

Hợp đồng NĐ 111: 3

- Tổng hợp báo cáo trình độ đào tạo, chức danh và chuẩn nghề nghiệp:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng 3	Hạng 2	Hạng 1	Tốt	Khá	TB	Kém	
I	Cán bộ quản lý	3		2	1				3							
1	Hiệu trưởng	1		1					1			1				
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				2			2				

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng 3	Hạng 2	Hạng 1	Tốt	Khá	TB	Kém
<b>II</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>45</b>		<b>5</b>	<b>40</b>				<b>44</b>	<b>1</b>					
1	Toán	7		3	4				7			7			
2	Vật Lý	5			5				5			5			
3	Hóa học	3		2	1				2	1		3			
4	Sinh học	2			2				2			2			
5	Công nghệ	2			2				2			2			
6	Tin học	3			3				3			3			
7	Ngữ văn	6		2	4				6			6			
8	Lịch sử	3			3				3			3			
9	Địa lý	3			3				3			3			
10	Tiếng Anh	4			4				4			4			
11	GDKTPL	2			2				2			2			
12	GDTC	3			3				3			3			
13	GDQP	2			2				2			2			
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>7</b>			<b>1</b>		<b>3</b>	<b>3</b>	<b>1</b>						
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1				1						
3	Nhân viên y tế	1					1								
4	Nhân viên thư viện	1					1								
5	Nhân viên bảo	2						2							

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng 3	Hạng 2	Hạng 1	Tốt	Khá	TB	Kém	
	vệ															
6	Nhân viên phục vụ	1						1								

#### IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	35	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	35	0,06
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	5	0,60
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	0,06
7	Bình quân lớp/phòng học	24	0,69
8	Bình quân học sinh/lớp	39	0,8
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	<b>1</b>	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	<b>47.550</b>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	<b>15.000</b>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1.680	1,7
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	480	0,5
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	110	0,2

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	755	0,8
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	56	0,05
VIII	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b>	112	940/41
	(Đơn vị tính: bộ)		
IX	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>	54	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	24	24/35
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Màn hình cảm ứng	27	27/35
IX	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	24	24/36
3	Đầu Video/đầu đĩa	5	
3	Màn hình cảm ứng	27	27/35

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		12		0,7
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

+ Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục: Trong những năm học qua, nhà trường đã thực hiện công tác tổ chức và quản lý đúng quy định. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của nhà trường về cơ bản có đủ số lượng, trình độ đào tạo của giáo viên đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu về chuẩn đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng về yêu cầu nhiệm vụ công tác và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao; đảm bảo về chất lượng giáo dục học sinh hàng năm. Học sinh của nhà trường đảm bảo quy định về độ tuổi, luôn có ý thức thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quy định của học sinh, được đảm bảo các quyền theo quy định. Nhà trường thường xuyên tham mưu với các cấp lãnh đạo, phối hợp chặt chẽ với Ban đại diện CMHS. Nhờ thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, nhà trường đã tạo được mối quan hệ bền vững giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Bên cạnh việc thực hiện tốt các hoạt động giáo dục trong đó chú trọng hoạt động dạy - học và rèn luyện năng lực, phẩm chất, nhà trường còn chú ý đến việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh nên hiệu quả hoạt động giáo dục của nhà trường hàng năm luôn đạt và vượt kế hoạch đã đề ra.

+ Những hạn chế thiếu sót, sau tự đánh giá đã xây dựng kế hoạch cải tiến và có những giải pháp khắc phục những hạn chế thiếu sót trong đơn vị.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Nhà trường đã được công nhận Trường Trung học phổ thông đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, giai đoạn 2020 - 2025 tại Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 24/8/2020; được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 tại Quyết định số 460/QĐ-SGDĐT ngày 04/08/2020.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	940	320	317	303
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	96,78%	95,87%	96,55%	98,08%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	2,72%	3,58%	2,51%	1,92%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,50%	0,55%	0,94%	0,00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>940</b>	<b>320</b>	<b>317</b>	<b>303</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	44,16%	30,58%	48,90%	55,13%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	43,46%	45,18%	42,32%	42,63%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	12,27%	23,97%	8,78%	2,24%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,10%	0,28%	0,00%	0,00%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>940</b>	<b>320</b>	<b>317</b>	<b>303</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,90%	99,72%	100,00%	100,00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	10,56%	7,99%	14,42%	9,62%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	33,60%	22,59%	34,48%	45,51%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0,30%	0,83%	0,00%	0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0,10%	0,28%	0,00%	0,00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0,50%	0,28%	1,25%	0,00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
<b>IV</b>	<b>Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	4	9	11
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	<b>312</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>312</b>
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	<b>312</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>312</b>
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ ĐH, CĐ</b>	<b>165</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>165</b>

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VIII	Số học sinh nữ	571	198	184	189
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	16	10	2	4

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

**1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:**

**1.1. Các khoản thu năm 2024:** nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, học phí, và các khoản thu khác)

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán
	<b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>	
<b>I</b>	<b>Thu kinh phí ngân sách</b>	<b>11.857.465.502</b>
1	Thu kinh phí tự chủ	10.242.092.675
2	Thu kinh phí không tự chủ	1.615.372.827
<b>II</b>	<b>Nguồn thu sự nghiệp</b>	<b>1.637.515.760</b>
<b>1</b>	<b>Học phí công lập</b>	<b>1.193.184.760</b>
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động SXKD, dịch vụ</b>	<b>332.555.000</b>
2.1	Thu căn tin - bãi xe	332.555.000
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>	<b>111.776.000</b>
3.1	Tiền vệ sinh trường lớp	39.920.000
3.2	Giấy thi, giấy nháp phục vụ kiểm tra tập trung	71.856.000

**1.2. Các khoản chi năm 2024:** Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

STT	Chỉ tiêu		Số liệu báo cáo quyết toán
	<b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>		<b>13.494.981.262</b>
<b>I</b>	<b>Chi kinh phí ngân sách</b>		<b>11.857.465.502</b>
<b>1</b>	<b>Chi kinh phí tự chủ</b>		<b>10.242.092.675</b>
	<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>4.225.283.710</b>
		6001 Lương theo ngạch, bậc	4.225.283.710
	<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>168.085.864</b>
		6051 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	168.085.864
	<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>2.293.104.039</b>
		6101 Phụ cấp chức vụ	81.954.720
		6105 Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	354.206.008
		6107 Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.500.000
		6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	1.234.283.266
		6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.500.000
		6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	613.660.045
	<b>6200</b>	<b>Tiền thưởng</b>	<b>6.000.000</b>
		6201 Thưởng thường xuyên	6.000.000
	<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>1.520.400</b>
		6299 Chi khác	1.520.400
	<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>1.183.242.755</b>
		6301 Bảo hiểm xã hội	878.160.982
		6302 Bảo hiểm y tế	150.541.889
		6303 Kinh phí công đoàn	100.650.437
		6304 Bảo hiểm thất nghiệp	53.889.447
	<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>27.830.086</b>
		6501 Tiền điện	15.001.107
		6502 Tiền nước	4.144.979

STT	Chỉ tiêu		Số liệu báo cáo quyết toán
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	8.684.000
	<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>17.057.000</b>
	6551	Văn phòng phẩm	13.825.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	3.232.000
	<b>6600</b>	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>1.919.408</b>
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	769.408
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.150.000
	<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>	<b>48.740.000</b>
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	16.300.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	24.640.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	800.000
	6704	Khoản công tác phí	7.000.000
	<b>6750</b>	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>29.668.800</b>
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.039.400
	6757	Thuê lao động trong nước	14.629.400
	<b>7000</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>142.319.000</b>
	7049	Chi khác	142.319.000
	<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>	<b>17.899.920</b>
	7761	Chi tiếp khách	17.899.920
	<b>7850</b>	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>26.676.000</b>
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	4.212.000
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	22.464.000
	<b>7950</b>	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>	<b>2.052.745.693</b>
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	1.026.372.847

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>			<b>Số liệu báo cáo quyết toán</b>
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	410.549.138
		7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	307.911.854
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	307.911.854
<b>2</b>	<b>Chi kinh phí không tự chủ</b>			<b>1.459.372.827</b>
	<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>25.267.827</b>
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	25.267.827
	<b>6150</b>		<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>3.450.000</b>
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.450.000
	<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>255.000.000</b>
		6201	Thưởng thường xuyên	255.000.000
	<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>276.995.000</b>
		7049	Chi khác	276.995.000
	<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>898.660.000</b>
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	898.660.000
	<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>156.000.000</b>
		6449	Chi khác	156.000.000
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu sự nghiệp</b>			<b>1.637.515.760</b>
<b>1</b>	<b>Học phí công lập</b>			<b>1.193.184.760</b>
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động SXKD, dịch vụ</b>			<b>332.555.000</b>
2.1	Thu căn tin - bãi xe			332.555.000
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>			<b>111.776.000</b>
3.1	Tiền vệ sinh trường lớp			39.920.000
3.2	Giấy thi, giấy nháp phục vụ kiểm tra tập trung			71.856.000

## 2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Học phí</b>			
1	Học phí công lập	đồng/học sinh/tháng	60.000	Miễn
<b>II</b>	<b>Các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 16/9/2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)</b>			
1	Tiền vệ sinh trường lớp	đồng/học sinh/năm	72.000	Thu tháng 09/2024
2	Giấy thi, giấy nháp phục vụ kiểm tra tập trung	đồng/học sinh/năm	40.000	Thu tháng 09/2024
3	BHYT học sinh	đồng/học sinh/năm	631.800	Thu tháng 11/2024
<b>III</b>	<b>Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác, thực hiện theo nhu cầu đăng ký thỏa thuận, tự nguyện của phụ huynh học sinh cho cá nhân học sinh</b>			
1	Tổ chức dạy thêm học thêm	đồng/học sinh/tiết/tháng	8.000	Thu hàng tháng
2	Tổ chức dạy ôn thi	đồng/học sinh/tiết/tháng	10.000	Thu hàng tháng
3	Bảo hiểm tai nạn học sinh	đồng/học sinh/năm	50.000	Thu tháng 9/2024
4	Sổ liên lạc điện tử (vnEdu)	đồng/học sinh/năm	80.000	Thu tháng 9/2024

## 3. Chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

### 3.2 Trợ cấp, miễn giảm các diện chính sách và diện khác:

Nội dung	Hộ nghèo	Mồ côi
Số học sinh	01	01
Mức miễn	100% theo từng diện chính sách và khoản thu	100% theo từng diện chính sách và khoản thu
Số tiền	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>

Trên đây là Báo cáo thường niên về việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông năm học 2024 – 2025 của Trường THPT Dương Bạch Mai, được thực

hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024.

***Nơi nhận:***

- Sở GD&ĐT;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Viên chức, NLĐ;
- Website trường;
- Lưu: VT, KT.*LamNH*.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Thị Ngọc Bích**